TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 14-9-2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Hữu Luật và bà Trần Thị Liên.

- ***Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Mai Hoa – Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại nhà văn hóa khu N, thị trấn N, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2017 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2017/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Chỗ ở hiện nay: Số 21/310 phố N, phường Q, quận T, thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Bị đơn*: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Phan Thị N, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T xác định: Anh và chị Vũ Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 09/8/2009, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hiểu nhau, không quan tâm, không tâm sự với nhau về con chung, công việc nên cuộc sống không có hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy, anh cảm thấy chán nản nên anh đã đi khỏi nhà từ năm 2013, một năm anh chỉ về nhà có vài tiếng để thăm con, vợ chồng cũng không nói chuyện với nhau. Vợ chồng anh bắt đầu ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Tháng 3/2017, anh làm đơn xin ly hôn chị Vũ Thị L nhưng được Tòa án động viên, khuyên nhủ nên anh đã rút đơn. Sau đó, vợ chồng vẫn sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không thể đoàn tụ, đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Vũ Thị L.

Tại bản tự khai ngày 29/8/2017 và biên bản hòa giải ngày 29/8/2017 bị đơn chị Vũ Thị L xác định thời gian, điều kiện hoàn cảnh kết hôn như anh T trình bày. Sau ngày cưới chị về sống cùng với gia đình nhà chồng ở xã N, huyện N được gần 1 năm sau đó về ở cùng với mẹ chồng ở thôn L, xã N, huyện N. Vợ chồng chị sống hạnh phúc được khoảng 4 năm thì anh T đi làm ăn xa, ít về nhà và không quan tâm đến vợ con. Chị đã điện thoại và nhắn tin cho anh T nhiều lần nhưng anh không trả lời và nói rõ lý do. Từ năm 2013 cho đến nay, anh T đi biền biệt, mỗi năm chỉ về nhà 1 đến 2 ngày vào ngày Tết, không chăm lo cho gia đình, một mình chị phải lo mọi việc, nhưng chị vẫn có gắng nhẫn nhịn để vợ chồng có thể đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung. Sau khi anh T rút đơn xin ly hôn lần đầu, vợ chồng không liên lạc với nhau, mỗi người sống 1 nơi, không quan tâm đến nhau. Đến nay, chị L vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung, nhưng nếu anh T vẫn muốn ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh T.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị L đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Như A, sinh ngày 22/4/2010 và Nguyễn Kim N, sinh ngày 05/11/2013, hiện nay các con chung đều đang ở với chị L. Anh T đề nghị Tòa án giao con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L là 650.000 đồng/1 tháng/1 con x 02 con = 1.300.000 đồng/2 con/1 tháng.

Chị L xác định trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 650.000 đồng/1 tháng/1 con x 02 con = 1.300.000 đồng/2 con/1 tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh T và chị L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Phan Thị N (mẹ đẻ anh T) xác định: Sau khi cưới, chị L và anh T chung sống cùng với bố đẻ anh T ở thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương được khoảng 1 năm thì vợ chồng anh chị chuyển về sống cùng với bà ở thôn L, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Anh T, chị L mâu thuẫn là do anh T đi làm ăn xa không quan tâm gì đến mẹ con chị L. Gia đình bà đã nhiều lần khuyên anh T thay đổi để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con chung, nhưng anh T không thay đổi. Đến nay, anh T có đơn xin ly hôn chị L, bà mong muốn vợ chồng anh chị về chung sống cùng với nhau. Anh T và chị L có 02 con chung, hiện nay các con chung đang sống cùng với chị L và bà ở thôn L, xã N. Nếu anh T và chị L ly hôn bà đề nghị giao cả hai con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, nếu chị L được nuôi con bà vẫn để cho 3 mẹ con chị L sống cùng với bà để bà phụ giúp chị L nuôi con.

Ông Phạm Văn N (Phó trưởng thôn L, xã N) xác định: Vợ chồng anh T, chị L chung sống cùng với bà Phan Thị N. Theo phản ánh của dư luận thì anh T đã bỏ đi cách đây vài năm, mỗi năm chỉ về nhà một, hai lần thăm mẹ con chị L. Ông N không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn của anh T và chị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách xác định: Quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thời hạn đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định xét xử nhưng chị L đã có đơn xin xét xử vắng mặt, việc Tòa án xét xử vắng mặt chị L là đúng quy định. Về hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu của anh T. Áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Về quan hệ vợ chồng xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Vũ Thị L; về con chung: Giao cho chị Vũ Thị L tiếp tục nuôi dưỡng 02

con chung là Nguyễn Thị Như A, sinh ngày 22/4/2010 và Nguyễn Kim N, sinh ngày 05/11/2013, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung từ 650.000 đồng đến 680.000 đồng/1 tháng/1 con kể từ tháng 9/2017 đến khi các con chung thành niên; về án phí: Anh T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử quyết định cho chị ly hôn chị L; giao 02 con chung là Nguyễn Thị Như A và Nguyễn Kim N cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng và anh sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L là 650.000đồng/1 tháng/1 con x 02 con = 1.300.000 đồng/2 con/1 tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng chị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án quyết định xét xử vắng mặt chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 09/8/2009, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp, bất đồng trong cuộc sống. Bản thân anh T đã bỏ nhà đi 4 năm nay, không quan tâm gì đến mẹ con chị L, dù đã được hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi. Vợ chồng anh T, chị L ly thân gần 4 năm, không ai quan tâm tới ai. Tháng 3/2017 anh T nộp đơn xin ly hôn, sau đó rút đơn xin ly hôn, tuy nhiên vợ chồng vẫn mâu thuẫn. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh T và chị L là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử anh Nguyễn Văn T ly hôn với chị Vũ Thị L là phù hợp pháp luật.

[3] Về con chung: Vợ chồng anh T, chị L có 02 con chung là Nguyễn Thị Như A, sinh ngày 22/4/2010 và Nguyễn Kim N, sinh ngày 05/11/2013. Hiện nay, các con chung đều đang ở với chị L. Anh T và chị L đều có nguyện vọng giao cả hai con chung cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh T sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi

con chung cùng chị L. Theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định sau khi ly hôn vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên … Hội đồng xét xử xét thấy cháu Như A và cháu N hiện nay vẫn còn nhỏ, cuộc sống của cháu đang ổn định cùng với chị L. Bản thân cháu Như A có nguyện vọng xin ở với chị L. Vì vậy, việc giao cháu Như A và cháu N cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế. Xét thấy, chị L và anh T thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con là 650.000 đồng/1 tháng/1 con x 02 con = 1.300.000 đồng/2 con/1 tháng nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về tài sản chung: Anh T, chị L không yêu cầu Tòa án xem xét, vì vậy Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Toà án, anh T có đơn yêu cầu ly hôn và phải cấp dưỡng nuôi con chung nên phải nộp án phí sơ thẩm vụ án ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ vợ chồng: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Vũ Thị L.

Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị L: Giao con chung là Nguyễn Thị Như A, sinh ngày 22/4/2010 và Nguyễn Kim N, sinh ngày 05/11/2013 cho chị Vũ Thị L tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L là 650.000 đồng/1 tháng/1 con x 02 con = 1.300.000 đồng/2 con/1 tháng kể từ tháng 9/2017 đến khi các con chung thành niên hoặc có sự thay đổi khác. Anh Nguyễn Văn T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Toà án: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, được đối trừ 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2014/0000083 ngày 13/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Sách. Anh Nguyễn Văn T còn phải nộp 300.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho anh T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị L vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Hưng;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Vũ Thanh Tuấn